# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

## CTCP Thanh Hoa - Sông Đà

| Ngày 30/09/2024 | 14,300 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **0%** | **22.2%** | **53.4%** |

**DT thuần**
*Q3/24*
**51.9**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼46.8| -47.4%
YoY: ▲ 3.70| 7.7%

**LN thuần**
*Q3/24*
**0.24**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼0.24| -50.9%
YoY: ▼0.40| -63.2%

**LN sau thuế**
*Q3/24*
**0.24**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼0.20| -45.4%
YoY: ▼0.32| -57.1%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q3/24*
**1.9%**
YoY: +/-▲ 0.9%

**ROE (TTM)**
*Q3/24*
**4.3%**
YoY: +/-▼ 0.9%

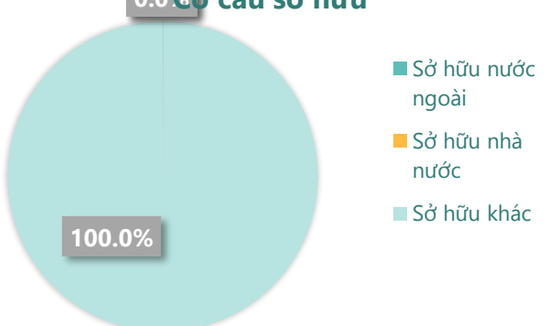
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 8,669 - 17,600 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 39 |
| Số lượng CPLH (CP) | 2,700,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | |
| Sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Beta | (0.15) |
| EPS | 625 |
| P/E | 22.9 |

**DT thuần**
*9T 2024*
**208**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 30.0| 17.0%

**LN thuần**
*9T 2024*
**0.89**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.87| -49.6%

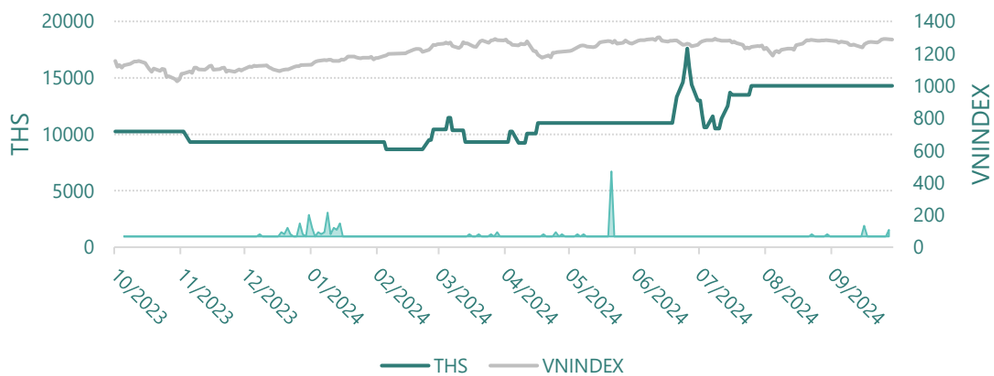
**LN sau thuế**
*9T 2024*
**0.91**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.68| -42.6%

### Cơ cấu sở hữu

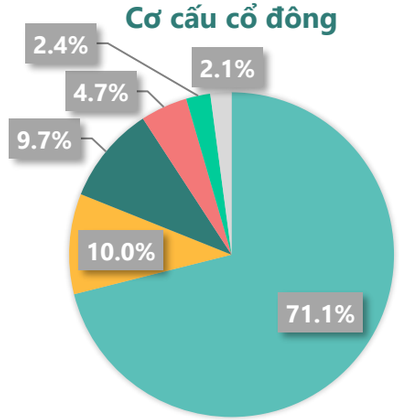



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

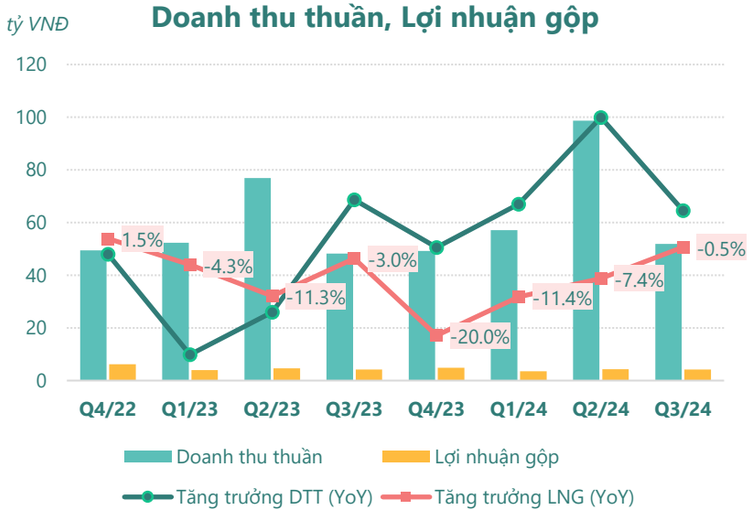



Lê Anh Tuấn (Chủ tịch HĐQT)
CTCP Thanh Hoa - Sông Đà
Nguyễn Thị Hường
Nguyễn Xuân Bắc
Lê Thị Huệ
Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

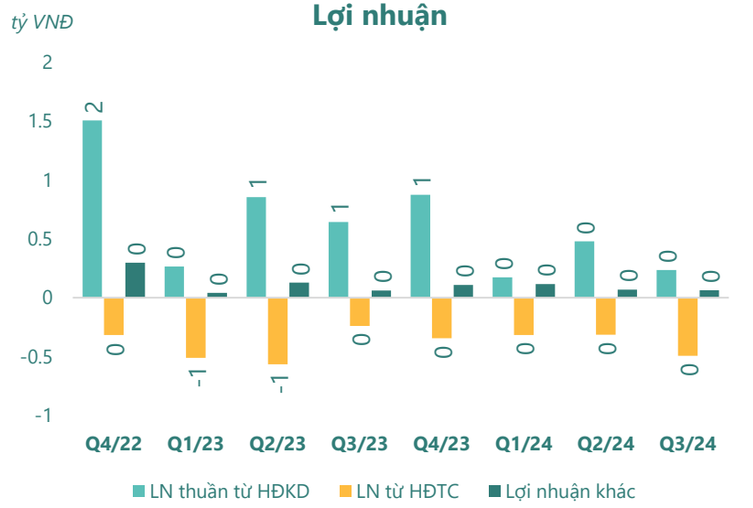
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



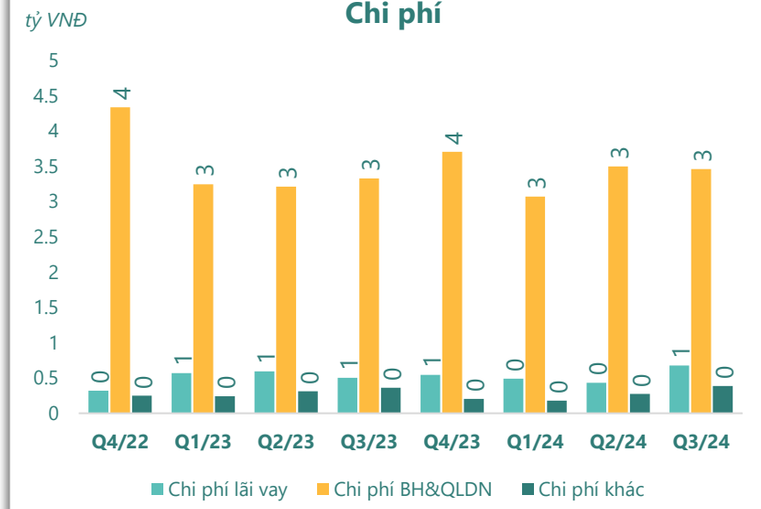

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



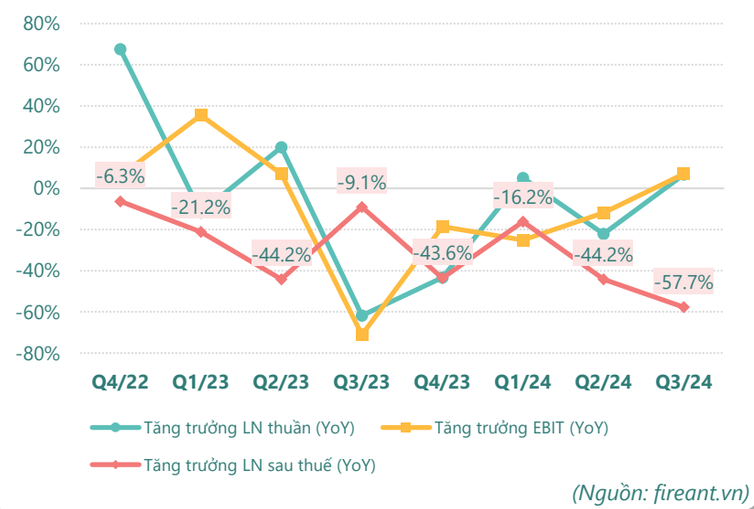

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



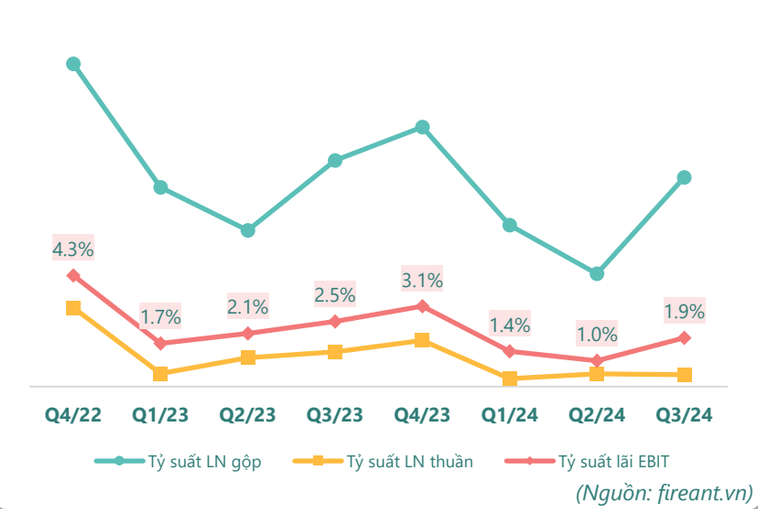

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

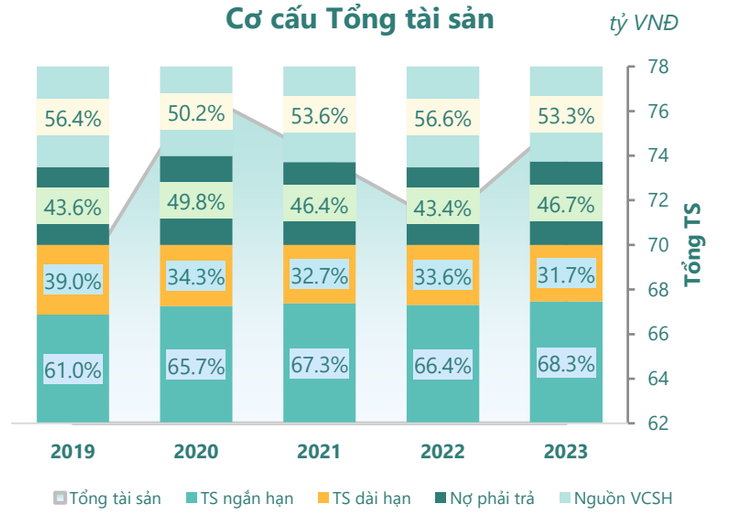
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

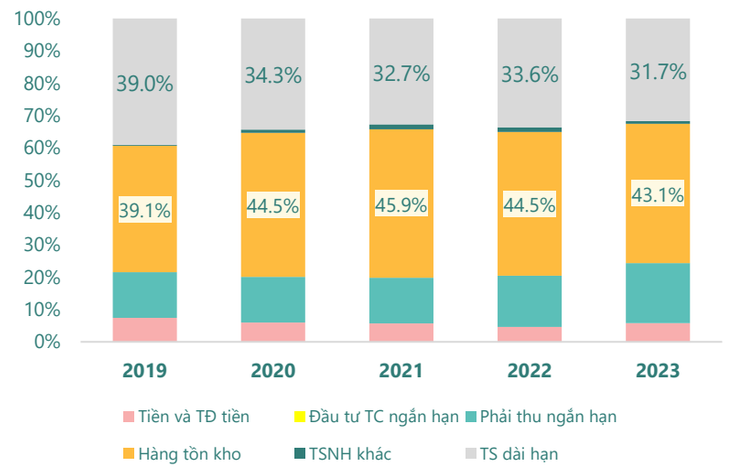
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



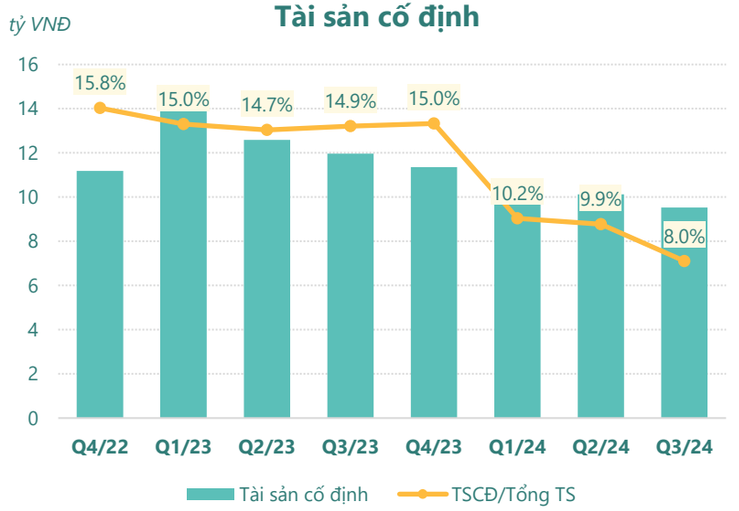

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



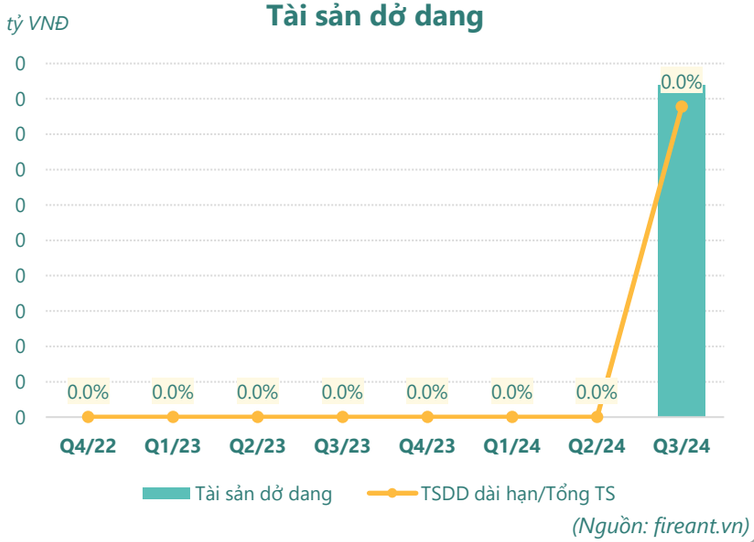

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



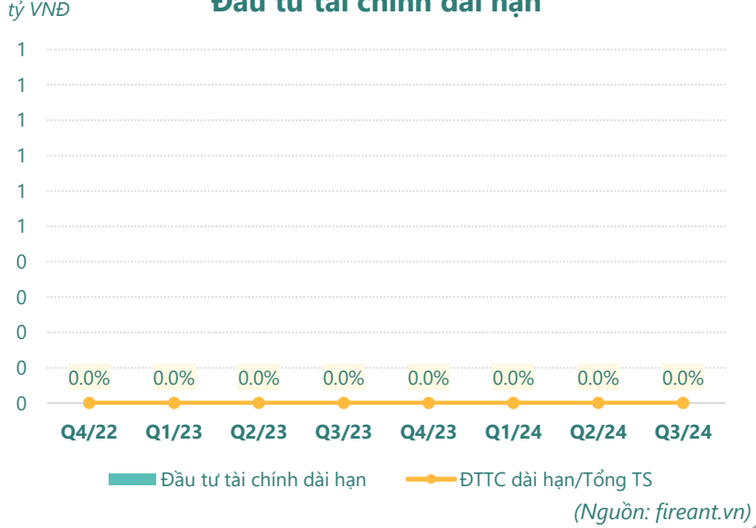

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



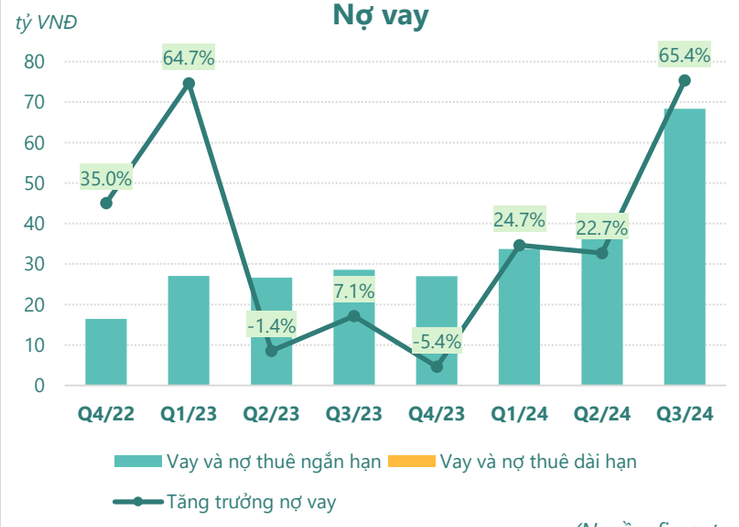

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

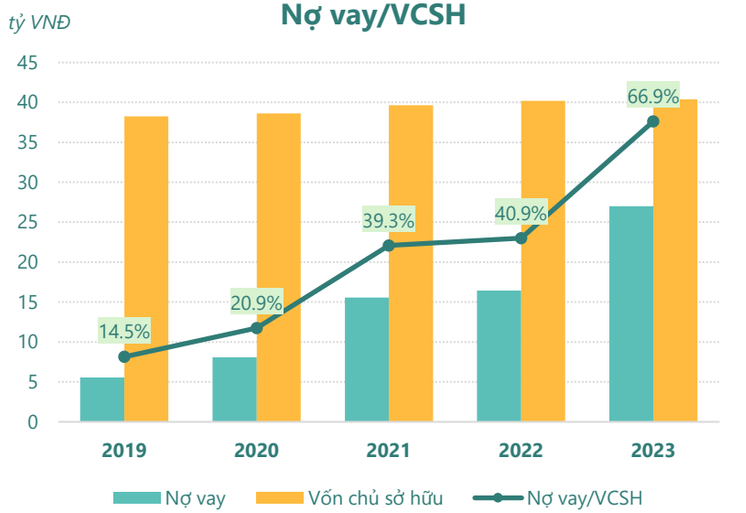
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



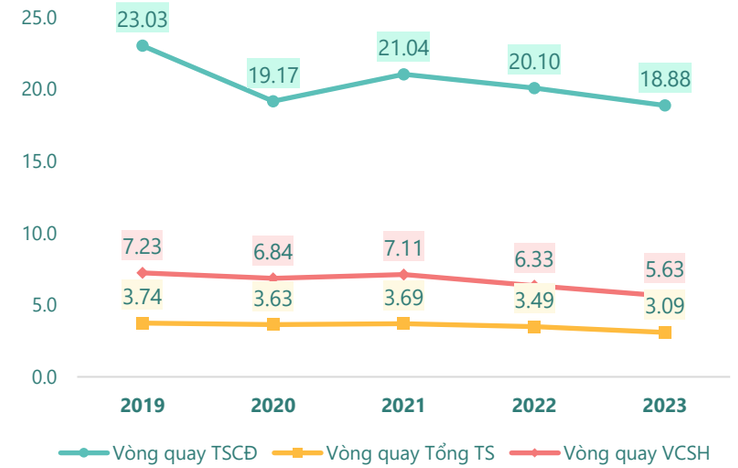

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



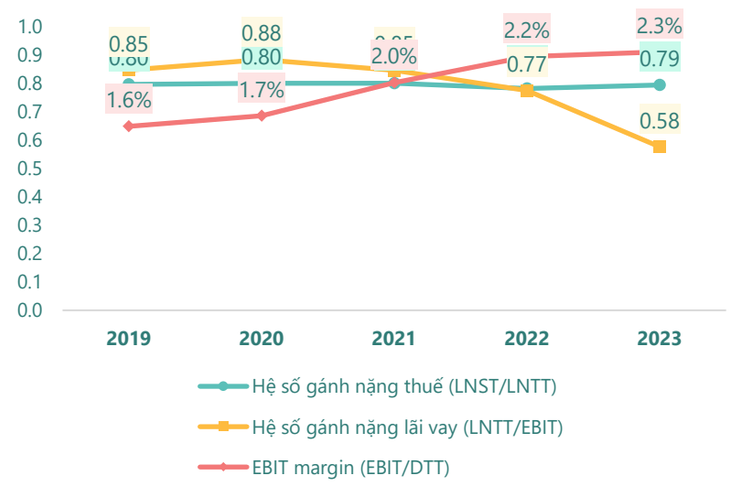

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



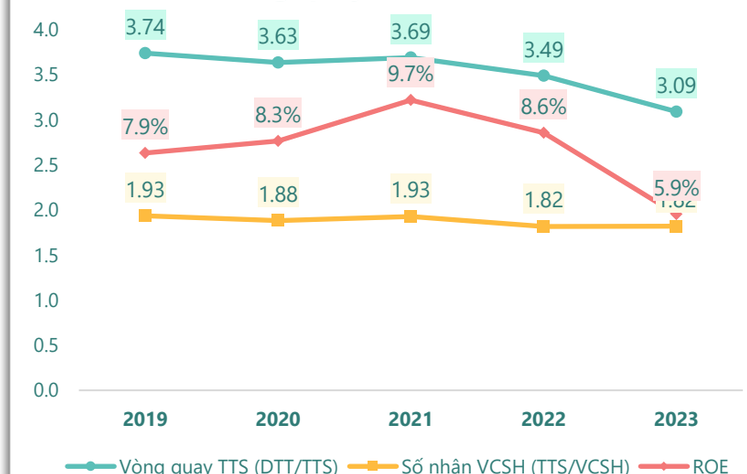

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



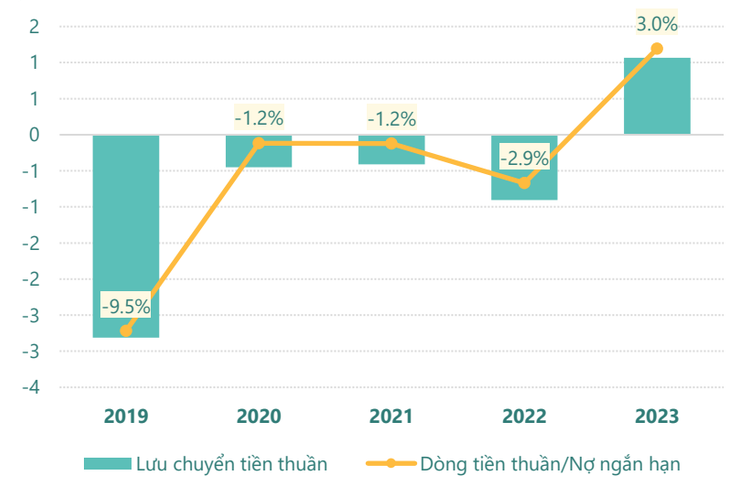

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q3/23 | Thay đổi YoY | 9T 2024 | 9T 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **51.9** | **48.2** | **7.7%** | **208** | **178** | **17.0%** |
| Giá vốn hàng bán | 47.7 | 44.0 | 8.5% | 196 | 165 | 18.9% |
| **Lợi nhuận gộp** | 4.19 | 4.21 | -0.4% | 12.0 | 12.9 | -6.4% |
| Doanh thu HĐTC | 0.18 | 0.26 | -30.3% | 0.48 | 0.35 | 35.8% |
| Chi phí TC | 0.68 | 0.50 | 35.2% | 1.60 | 1.67 | -3.9% |
| **Chi phí lãi vay** | 0.68 | 0.50 | 35.2% | 1.60 | 1.67 | -3.9% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 2.17 | 1.99 | 9.1% | 6.70 | 6.33 | 5.8% |
| Chi phí QLDN | **1.29** | **1.34** | **-3.8%** | **3.34** | **3.46** | **-3.6%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 0.24 | 0.64 | -63.2% | 0.89 | 1.76 | -49.6% |
| Lợi nhuận khác | **0.06** | **0.06** | **7.4%** | **0.25** | **0.23** | **7.4%** |
| **LN trước thuế** | 0.30 | 0.71 | -57.7% | 1.14 | 2.00 | -43.0% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **0.24** | **0.56** | **-57.1%** | **0.91** | **1.59** | **-42.6%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **0.24** | **0.56** | **-57.1%** | **0.91** | **1.59** | **-42.6%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 0.70 | -0.71 | 3.93 | -5.78 | -5.11 | -7.29 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 1.52 | -0.35 | -0.20 | -0.17 | 0.18 | -20.1 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -2.53 | 1.89 | -1.54 | 6.67 | 5.60 | 26.9 |
| Tiền đầu kỳ | 1.65 | 1.34 | 2.17 | 4.36 | 5.07 | 5.75 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-0.31** | **0.83** | **2.19** | **0.71** | **0.67** | **-0.49** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 1.34 | 2.17 | 4.36 | 5.07 | 5.75 | 5.26 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **119** | **75.7** | **57.2%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 93.4 | 51.7 | 80.7% |
| Tiền và tương đương tiền | 5.26 | 4.36 | 20.5% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 14.9 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 25.6 | 14.1 | 81.5% |
| Hàng tồn kho | 47.2 | 32.6 | 44.7% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.53 | 0.63 | -16.0% |
| **Tài sản dài hạn** | **25.7** | **24.0** | **6.8%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 9.52 | 11.4 | -16.1% |
| Bất động sản đầu tư | 14.4 | 10.4 | 38.9% |
| Tài sản dở dang | 0.05 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **1.67** | **2.30** | **-27.3%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 79.9 | 35.3 | 126% |
| **Nợ ngắn hạn** | **79.9** | **35.3** | **126%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 68.4 | 27.0 | 153% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 9.87 | 7.41 | 33.2% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **39.1** | **40.4** | **-3.1%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **39.1** | **40.4** | **-3.1%** |
| Vốn điều lệ | 30.0 | 30.0 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*